TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÍ LINH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 30/2021/ HNGĐ- ST Ngày 30/3/2021 "V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thành

Bà Hoàng Thị Thu Thảo

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 329/2020/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị C, sinh năm 1984

Nơi ĐKKTT: Thôn M, xã K, huyện B, tỉnh H;

Nơi ở hiện nay: Khu dân cư K trên, phường T, thành phố C, tỉnh H.

Bị đơn: Anh Bùi Đình T, sinh năm 1983

Địa chỉ: Khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh H.

Chị C vắng mặt có lý do, anh T vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn và bị đơn trình bày:

Chị C và anh T kết hôn với nhau ngày 03/11/2010, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ(nay là UBND phường Đ), thành phố C, tỉnh H. Khi đó, chị C 26 tuổi, anh T 27 tuổi. Anh chị đều làm công nhân gạch tại Công ty Y thuộc huyện N, tỉnh H. Anh chị có thời gian quen biết, tìm hiểu, yêu thương và tự nguyện đến với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới, anh chị về nhà anh T ở Đ, C, H sinh sống. Thời gian đầu, anh chị sinh sống hòa thuận hạnh phúc. Đến năm 2012, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị C trình bày do anh T mải chơi bạn bè, rượu chè, không tu chí làm ăn. Chị đã nhẫn nhịn, khuyên bảo anh T nhiều lần nhưng anh T không thay đổi. Anh còn thường xuyên chửi bới, đánh con và trút giận lên các con. Có lần, do phải đến giờ đi làm, chị có nhờ anh T đút cho con thứ hai ăn và dậy con lớn học, anh T không những cho con ăn mà anh còn đánh con tím cả sống mũi và dậy con lớn học thì chửi, đánh, dốc đầu con xuống giếng. Nhưng vì nghĩ đến con cái, chị vẫn sinh sống cùng anh Thanh và chuyển cả nhà về quê bố mẹ đẻ chị ở H sinh sống để anh T tránh xa bạn bè xấu, tu chí làm ăn, không chơi bời, rượu chè. Nhưng anh T không những không thay đổi mà hầu như ngày nào cũng đi chơi đến nửa đêm, rồi uống rượu và chưa khi nào lo lắng kinh tế gia đình. Chị có xin cho anh T vào làm cùng Công ty với chị, anh T hay nghỉ làm không có lý do để đi chơi nên bị cho nghỉ việc. Sau đó, hai vợ chồng chị lại chuyển nhà về Đ, C sinh sống. Anh T gặp lại bạn bè, đi chơi và rượu chè nhiều hơn trước. Một mình chị C phải chăm lo con cái, làm kinh tế nuôi gia đình nên rất khó khăn. Chị phải gửi cháu đầu về bố mẹ đẻ ở H nuôi dưỡng. Trong một lần, anh T uống rượu, đâm phải cột điện, phải đi nằm viện, chị C tận tình chăm sóc nhưng đến khi anh khỏi bệnh, anh T và gia đình ruồng rẫy, cho rằng lấy chị nên anh T gặp nhiều tai họa. Kể từ tháng 3 năm 2020, chị đã đưa con thứ hai ra ngoài sinh sống, anh chị sống ly thân từ đó. Anh T nhiều lần đến đe dọa, yêu cầu chị nộp đơn ly hôn nếu không giết chị, gây mất trật tự nơi chị và con sinh sống. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án được ly hôn anh T. Theo anh T, vợ chồng sinh sống có phát sinh mâu thuẫn, bản thân anh có lỗi chưa lo cho vợ con. Hiện tại, anh mới hồi phục sau tai nạn, sức khỏe chưa ổn định nên chưa thể làm, nhưng sau này đi làm sẽ để giành tiền xây nhà cho mẹ con chị C ở. Thêm nữa, anh cho rằng chị C nghe lời kích động của mẹ nuôi nên về đòi ly hôn với anh để đỡ phải sống khổ. Nhiều lần anh đến gặp chị C để nói chuyện nhưng chị C không gặp. Anh không đồng ý ly hôn vì không muốn gia đình tan vỡ và con cái chia rẽ.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Bùi Thị Ngọc B, sinh ngày 28/01/2012 và Bùi Thị Ngọc K, sinh ngày 29/5/2013, hiện cháu B đang ở với mẹ đẻ chị C và học tập ở huyện B, tỉnh H. Cháu K đang ở cùng với chị. Nếu vợ chồng ly hôn, chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu và sau khi ly hôn, chị chuyển về H sinh sống để trực tiếp nuôi dậy hai con. Chị tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Hiện tại, chị làm công nhân công ty may M thuộc phường T, thu nhập hàng tháng là 6.000.000đồng, thời gian làm việc làm theo ca ngày. Chị có sức khỏe, thời gian, điều kiện để nuôi dậy hai con chung.

Anh T có quan điểm vợ chồng có hai con chung như chị C trình bày. Nếu vợ chồng ly hôn, anh có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngọc B, vì cháu B học lớp 3 có thể đỡ đần anh và bà nội trong việc cơm nước cũng như việc nhà. Giao cháu Ngọc K cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung với bên nào. Hiện tại, anh chưa đi làm việc nên chưa có thu nhập, anh vẫn đang làm thủ tục xác nhận hộ nghèo với UBND phường Đ để được hưởng trợ cấp của Nhà nước.

Về tài sản chung, nợ: Chị C và anh T đều xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Qua xác minh với trưởng khu dân cư T, phường Đ và bà T-mẹ đẻ anh T, bà T2- mẹ đẻ chị C xác nhận: Quá trình chị C và anh T có mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T có mải chơi cờ bạc, rượu chè. Năm 2019, anh T bị tai nạn gẫy chân, chị C có chăm sóc tại bệnh viện Đa khoa tỉnh H. Khi anh T xuất viện về được hơn một tháng thì chị C gói quần áo và đồ dùng đưa con chuyển ra ngoài sinh sống. Hiện anh T bị đau chân, chưa thể lao động được ngay, vẫn đang sống nhờ vào mẹ đẻ và em trai ở cạnh nhà. Khu dân cư T đã tiến hành rà soát, lập danh sách để bảo trợ xã hội thẩm định, xác định hộ gia đình anh T thuộc hộ nghèo năm 2020-2021. Bà T muốn anh Thanh chị C về chung sống với nhau để cùng nuôi dậy con cái. Quan điểm của bà T1 đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn theo nguyện vọng của chị C. Về con chung, bà T đề nghị giao cháu Ngọc B cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng để còn đỡ đần bà và anh T lúc đau ốm, già yếu. Bà T1 đề nghị giao cháu Ngọc B và cháu Ngọc K cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng. Vì hiện tại, cháu Ngọc B đang là học sinh lớp 3, cách nhà bà 2km. Cháu là học sinh giỏi nhiều năm. Bà là công nhân về hưu, lương tháng 3.800.000đồng, nhà cửa rộng rãi và bà chỉ có mình chị C là con nên nếu anh chị ly hôn, bà tạo điều kiện cho mẹ con chị C về nhà bà sinh sống. Bà sẽ hỗ trợ chị C chăm sóc, đưa đón, tạo điều kiện cho các cháu được ăn học đầy đủ.

Tại phiên tòa:

Chị C và anh T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị C. Quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị C được ly hôn với anh Bùi Đình T. Về con chung: Giao hai con chung là Bùi Thị Ngọc B, sinh ngày 28/01/2012 và Bùi Thị Ngọc K, sinh ngày

29/5/2013 cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng. Chị C tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với chị.Về tài sản chung, nợ: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị C phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Lê Thị C khởi kiện xin ly hôn đối với anh Bùi Đình T có địa chỉ cư trú tại phường Đ, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Bùi Đình T là bị đơn không có yêu cầu phản tố, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có lý do, chị C vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị C, anh T.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị C và anh Bùi Đình T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn theo luật định. Đây là hôn nhân hợp pháp. Anh chị có thời gian sống hòa thuận đến năm 2012 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T mải chơi bạn bè, rượu chè, không tu chí làm ăn kinh tế, không chăm sóc gia đình, vợ con. Đến tháng 3 năm 2020, anh chị sống ly thân. Anh T muốn vợ chồng về đoàn tụ nhưng lại có lời lẽ đe dọa, chửi bới, thách thức chị C làm đơn ly hôn. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đến nay, anh T đã không có biện pháp nào để hàn gắn, níu kéo tình cảm vợ chồng. Anh chị vẫn sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau cả về tình cảm và kinh tế từ đó cho đến nay. Xét quá trình anh chị sinh sống có nhiều mâu thuẫn, chủ yếu về kinh tế. Tình cảm vợ chồng không được cải thiện mà ngày càng mâu thuẫn trầm trọng và nặng nề, anh chị không quan tâm, bỏ mặc nhau trong cuộc sống nên đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị C là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Anh chị có 02 con chung là Bùi Thị Ngọc B, sinh ngày 28/01/2012 và Bùi Thị Ngọc K, sinh ngày 29/5/2013. Xét điều kiện nuôi con của anh chị thì thấy:

Chị C có sức khỏe, việc làm, thu nhập và có thể chăm sóc, dậy dỗ các cháu. Anh T hiện không có việc làm, sinh sống nhờ mẹ đẻ, em trai và chờ trợ cấp xã hội. Anh mong muốn nuôi cháu Bích để cháu làm việc nhà, chăm sóc anh và mẹ đẻ anh lúc đau ốm và già yếu. Tuy vậy, cháu B và cháu K còn nhỏ, đang tuổi học hành, cần có người dậy dỗ và chăm sóc. Cháu B hiện đang sinh sống ổn định và theo học tại H nên việc giao cháu B và cháu K cho anh T nuôi dưỡng không thể đảm bảo điều kiện học hành cũng như chăm sóc hai cháu. Vì thế, cần giao cháu B và cháu K cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp điều kiện hoàn cảnh của anh chị và phù hợp nguyện vọng của các cháu. Xét chị C không

yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với chị là tự nguyện nên cần được chấp nhận.

[2.3]. Về quan hệ tài sản, nợ: Chị C, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4]. Về án phí: Chị C là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 22; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị C.

- Quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị C ly hôn anh Bùi Đình T.

- Về con chung: Giao hai con chung là Bùi Thị Ngọc B, sinh ngày 28/01/2012 và Bùi Thị Ngọc K, sinh ngày 29/5/2013 cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng. Chị C tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với anh.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ: Không đặt ra giải quyết

Về án phí: Chị Lê Thị C phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, đối trừ với số tiền 300.000đồng chị C đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0006670 ngày 21/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh H.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố C;
- UBND phường Đ, thành phố C(để

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ghi vào sổ hộ tịch);
- Chi cục THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Chu Thị Thu Hương